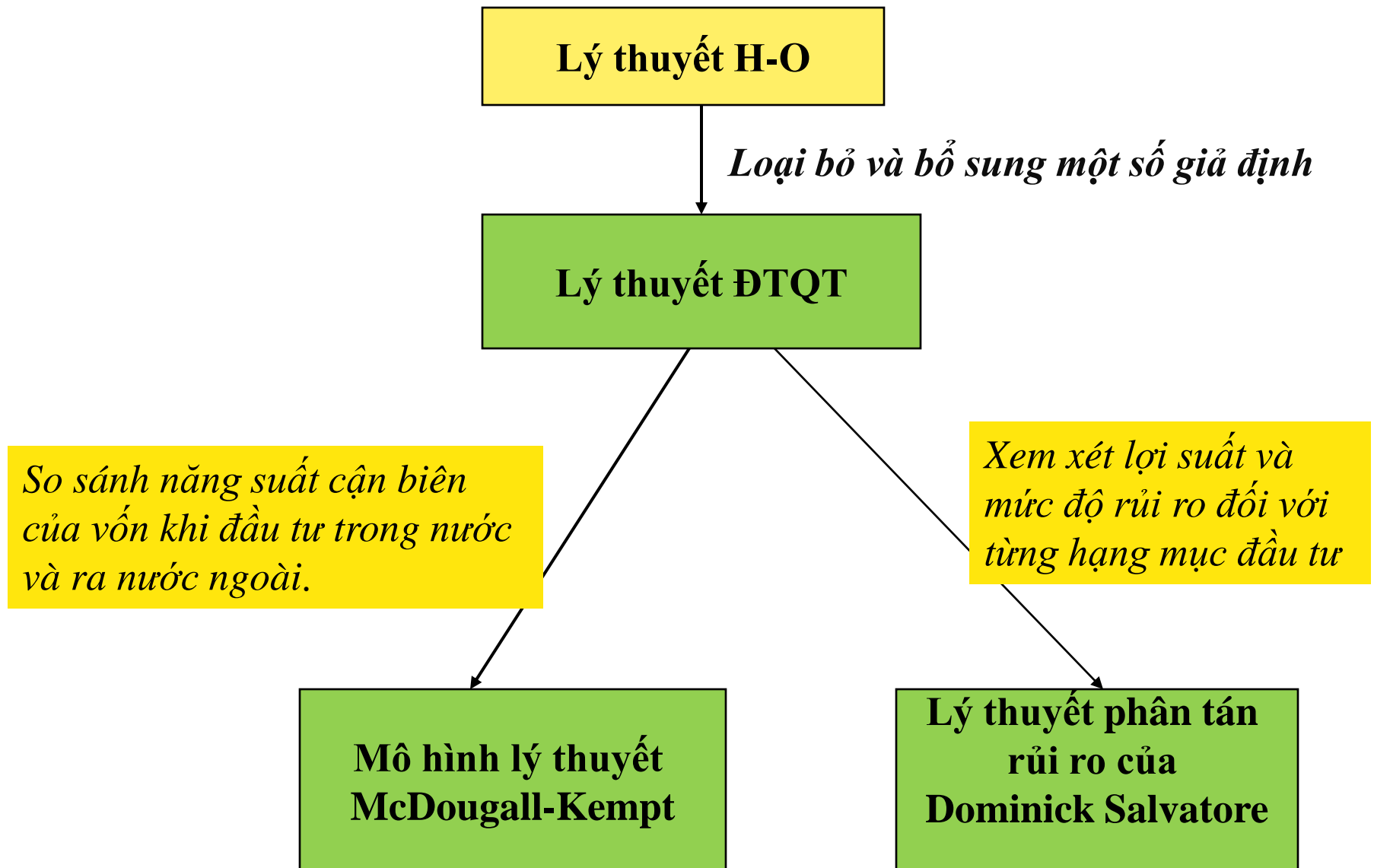


Chương 3. Các lý thuyết đầu tư quốc tế

- *Mục đích:* Làm rõ nguyên nhân hình thành dòng đầu tư quốc tế
- *Mục tiêu:*
 - $\frac{I}{GDP}$ nh DTQT
 - $\frac{I}{GDP}$ a DTQT
 - $\frac{I}{GDP}$ nh.
- *Nội dung:*
 - $\frac{I}{GDP}$ n vĩ mô
 - $\frac{I}{GDP}$ n vi mô
 - Giới thiệu một số lý thuyết khác
 - Bình luận

3.1. Các lý thuyết tiếp cận vĩ mô



3.1. Các lý thuyết tiếp cận vĩ mô

- 3.1.1. Cơ sở các lý thuyết vĩ mô về DTQT:
Lý thuyết lợi thế so sánh trong phân công lao động quốc tế (H-O):
 - Các giả định (mô hình 2x2x2)
 - Nội dung chủ yếu của lý thuyết
 - Cơ sở của các lý thuyết đầu tư quốc tế
- 3.1.2. Mô hình McDougal-Kempt (1964)
 - Giả định của mô hình
 - Phân tích mô hình
 - Điểm hợp lý và hạn chế của mô hình

Các giả định của mô hình H-O

1. Trên thế giới chỉ có 2 quốc gia (quốc gia 1 và quốc gia 2), 2 loại hàng hóa (hàng hóa X và hàng hóa Y), hai yếu tố sản xuất (lao động L và vốn K)
2. Hai quốc gia đều sử dụng công nghệ như nhau
3. Ở cả hai quốc gia: lao động (L) được sử dụng tương đối nhiều hơn để sản xuất hàng hóa X và vốn (K) được sử dụng tương đối nhiều hơn để sản xuất hàng hóa Y
4. Cả hai hàng hóa đều có lợi suất theo quy mô như nhau
5. Chuyên môn hóa không hoàn toàn ở cả hai quốc gia

Nguồn: Khu Thị Tuyết Mai & Vũ Anh Dũng, 2010, Giáo trình Kinh tế quốc tế, NXB ĐHQGHN, tr. 87-88.

Các giả định của mô hình H-O (tiếp)

6. Sở thích như nhau ở cả hai quốc gia
7. Tại hai quốc gia, cạnh tranh hoàn hảo ở cả hai thị trường hàng hóa và yếu tố sản xuất
8. Yếu tố sản xuất di chuyển tự do trong nội địa từng quốc gia nhưng không di chuyển qua biên giới
9. Có có chi phí vận chuyển, thuế và bất cứ cản trở nào đối với thương mại quốc tế
10. Các nguồn lực được sử dụng hết tại hai quốc gia
11. Thương mại quốc tế cân bằng giữa hai quốc gia.

Nguồn: Khu Thị Tuyết Mai & Vũ Anh Dũng, 2010, Giáo trình Kinh tế quốc tế, NXB ĐHQGHN, tr. 87-88.

Định lý H-O

“Một quốc gia sẽ xuất khẩu hàng hóa thâm dụng yếu tố sản xuất (*) mà quốc gia đó dư thừa (**) và rẻ tương đối, và nhập khẩu hàng hóa sử dụng nhiều yếu tố sản xuất mà quốc gia đó khan hiếm và đắt tương đối.”

Chú ý: (*) Thâm dụng yếu tố sản xuất (YTSX): X là hàng hóa thâm dụng lao động so với hàng hóa Y khi: $L_x/K_x > L_y/K_y$:

(**) Dư thừa yếu tố sản xuất: Quốc gia 1 dư thừa lao động (L) khi:

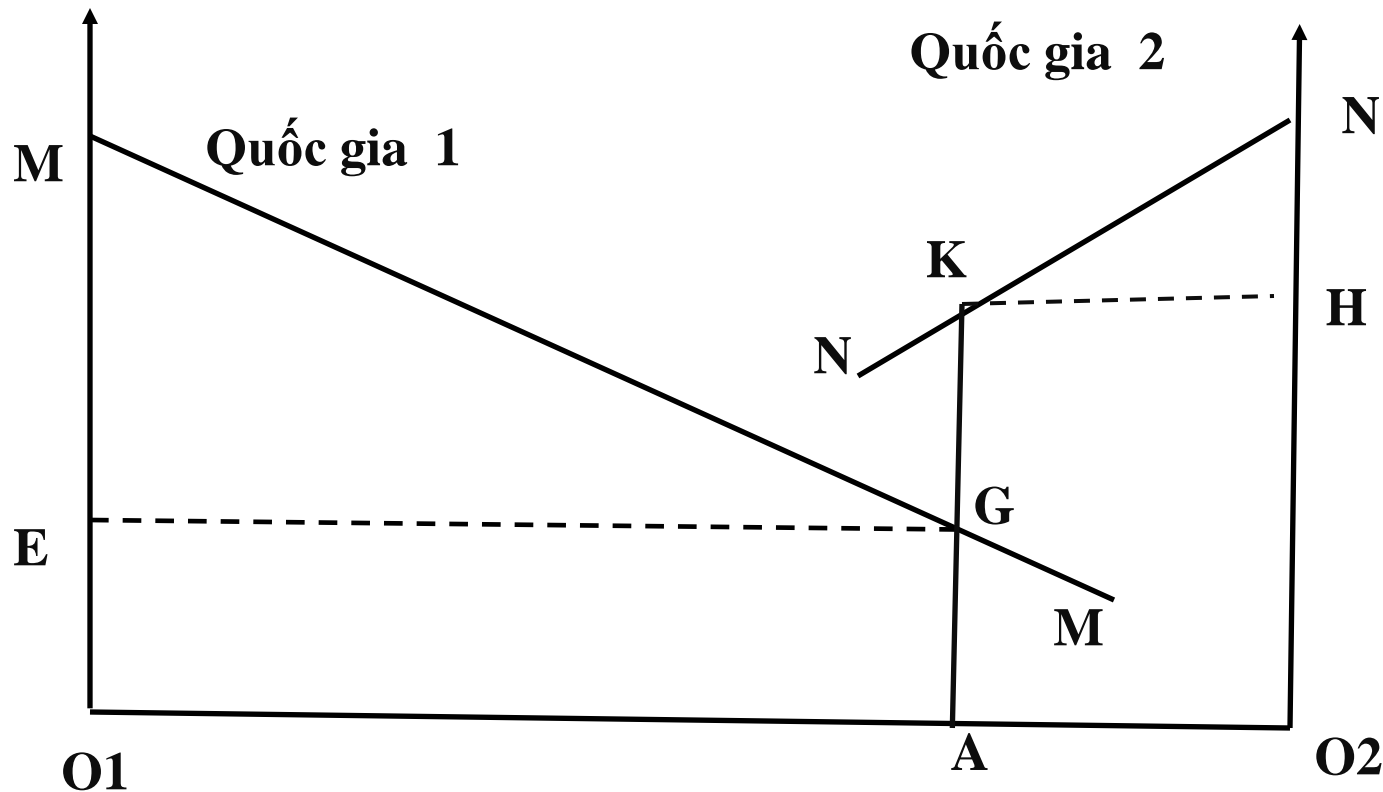
$\sum L/\sum K$ của quốc gia 1 $>$ $\sum L/\sum K$ của quốc gia 2; hoặc

$P(L)/P(K)$ của quốc gia 1 $<$ $P(L)/P(K)$ của quốc gia 2

Nguồn: Khu Thị Tuyết Mai & Vũ Anh Dũng, 2010, Giáo trình Kinh tế quốc tế, NXB DHQGHN, tr. 90-92

3.1.1. Mô hình MacDougall – Kemp (1964)

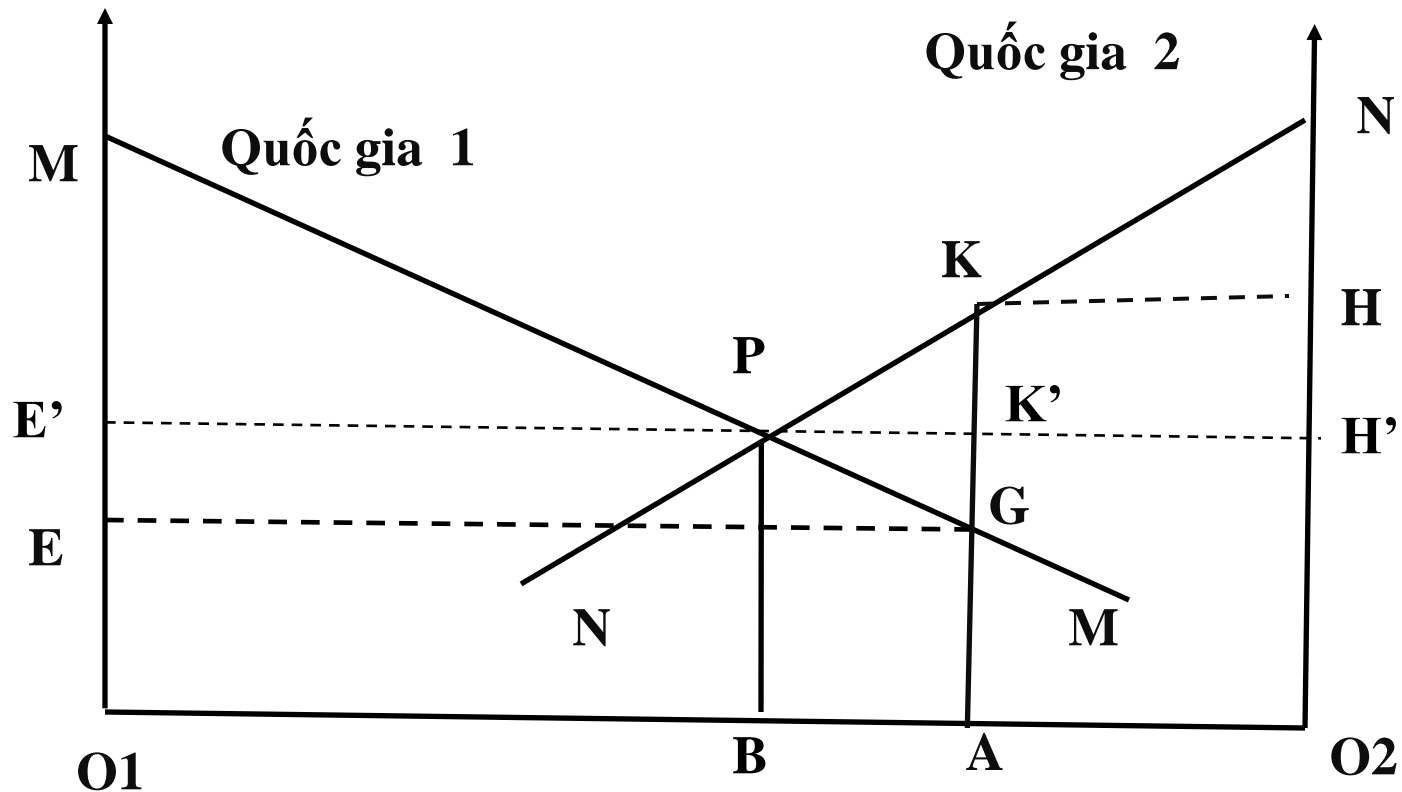
(Trước khi có sự di chuyển vốn giữa hai nước)



Giả sử: Trên thế giới có 02 quốc gia, tổng vốn đầu tư của 2 Quốc gia là O_1O_2 , trong đó AO_1 thuộc Quốc gia 1; AO_2 thuộc Quốc gia 2. Đường MM và NN biểu thị giá trị sản phẩm cận biên của vốn với các mức đầu tư khác nhau tương ứng ở Quốc gia 1 và Quốc gia 2.

3.1.1. Mô hình MacDougall – Kemp (1964)

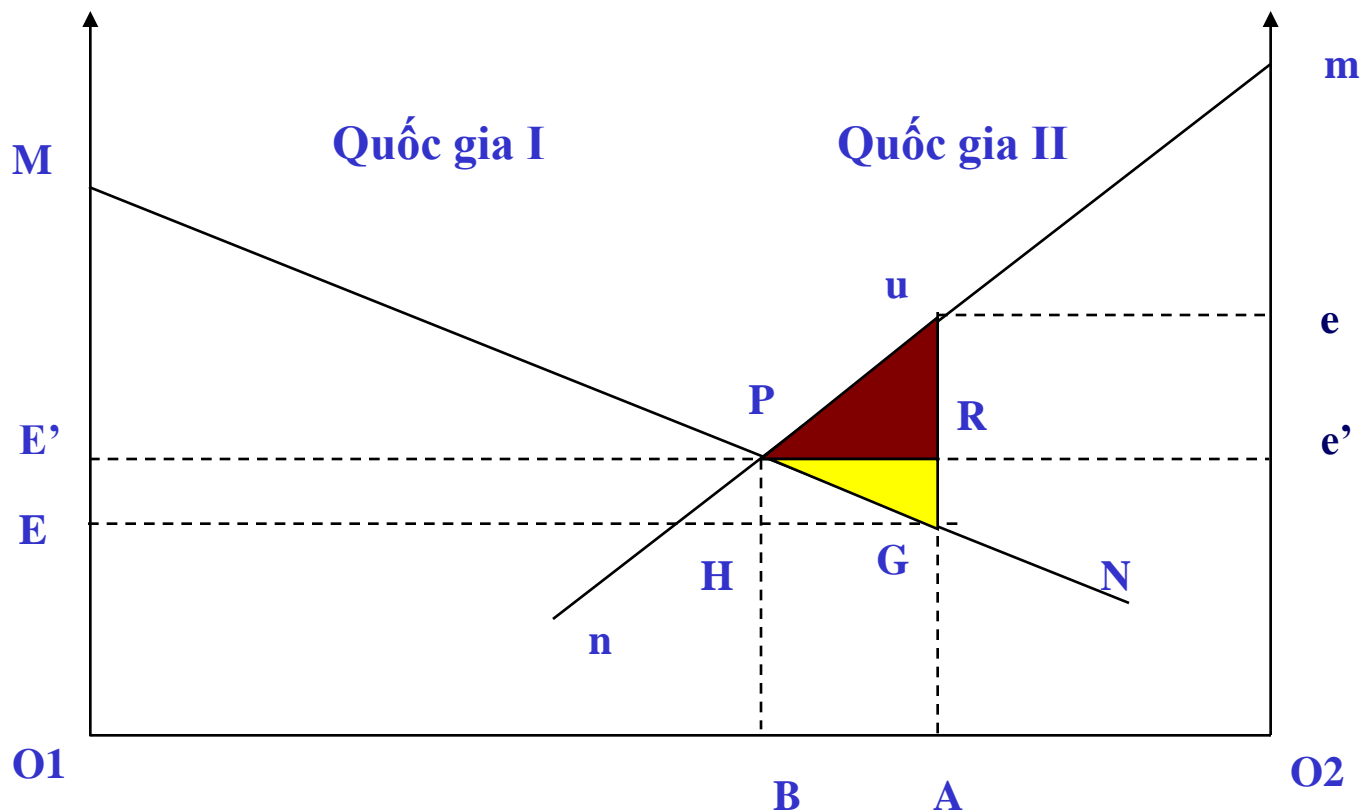
(Trước khi có sự di chuyển vốn giữa hai nước)



Giả sử: Trên thế giới có 02 quốc gia, tổng vốn đầu tư của 2 Quốc gia là O_1O_2 , trong đó AO_1 thuộc Quốc gia 1; AO_2 thuộc Quốc gia 2. Đường MM và NN biểu thị giá trị sản phẩm cận biên của vốn với các mức đầu tư khác nhau tương ứng ở Quốc gia 1 và Quốc gia 2.

3.1.1. Mô hình MacDougall-Kemp

(Sau khi có sự di chuyển vốn)



Quốc gia I di chuyển lượng vốn AB sang Quốc gia II, hai Quốc gia đạt mức cân bằng về năng suất cận biên của vốn tại P . ($O1E' = O2e'$)

n: Mô hình MacDougall – Kemp

- Đạt được: Nêu được điều kiện cần cho ĐTQT
- Hạn chế: Chưa nêu được điều kiện đủ.
-

PI

3.1.2.Lý thuyết phân tán rủi ro

(Dominick Salvatore, 1993)

- Cơ sở lựa chọn đầu tư trong đầu tư tài chính (cổ phiếu hoặc trái phiếu). Ví dụ:
 - Cổ phiếu A và B có tỷ suất lợi nhuận trung bình là 30%; với xác suất 50/50 về tỷ suất lợi nhuận 20% và 40% đối với cổ phiếu A; 10% và 50% đối với cổ phiếu B.
 - Nhận định về độ rủi ro và khả năng thu lợi nhuận của hai cổ phiếu
 - Quyết định của nhà đầu tư?
- Nguyên nhân đầu tư ra nước ngoài?
- Hạn chế của lý thuyết

Lý thuyết phân tán rủi ro

Tỷ suất lợi nhuận (%)	Cổ phiếu A	Cổ phiếu B
Thấp nhất	20	10
Cao nhất	40	50
Trung bình	30	30

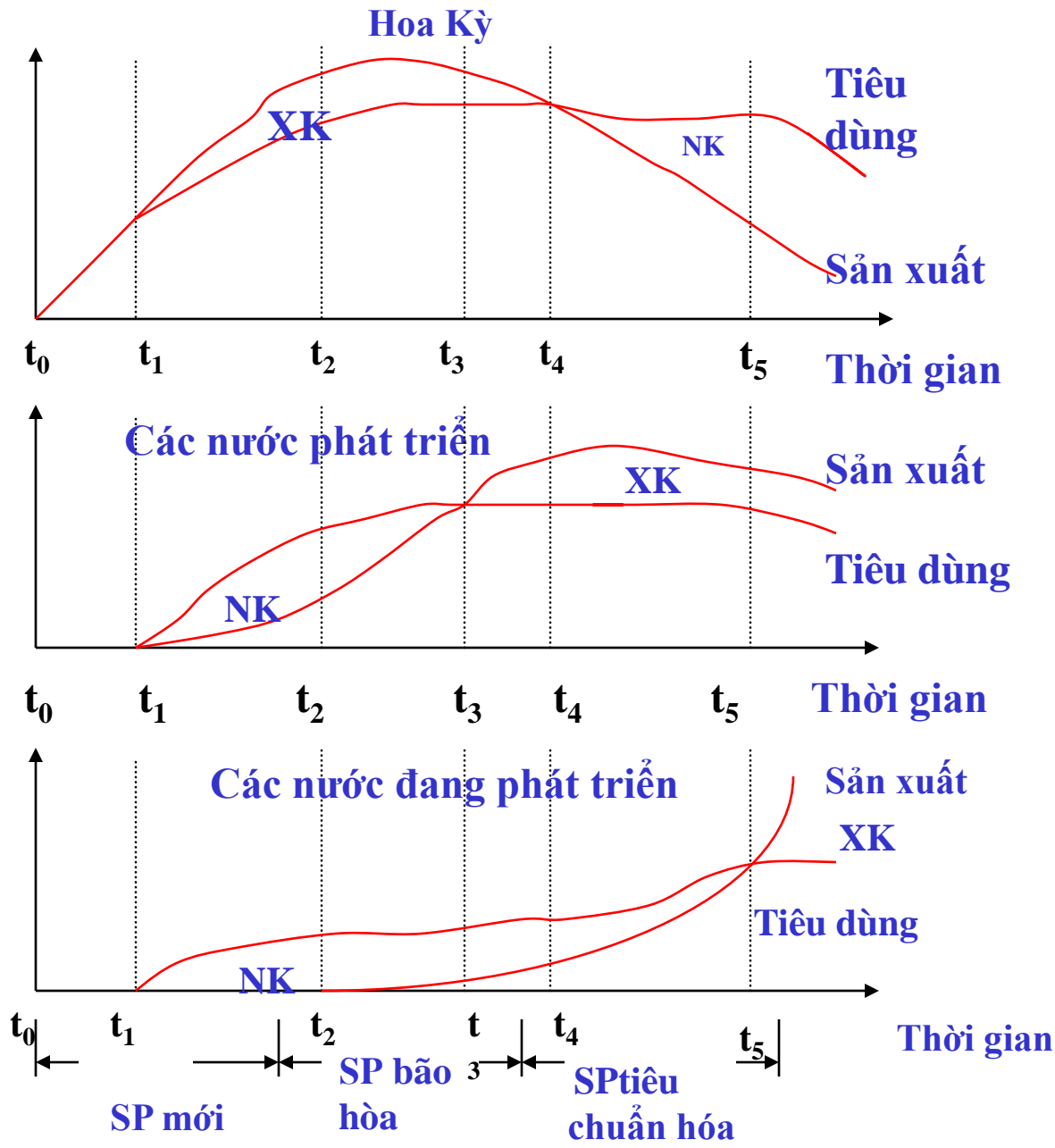
- Mức độ rủi ro khác nhau nhưng tỷ suất lợi nhuận trung bình bằng nhau.
- Lợi suất và mức độ rủi ro có tương quan âm
- ➔ *Nắm giữ cả hai loại cổ phiếu có thể mang lại cho nhà đầu tư mức lợi suất trung bình là 30% với mức độ rủi ro thấp nhất.*
- ➔ *Tương tự, FPI phân tán rủi ro khi đầu tư trên thị trường chứng khoán trong nước và nước ngoài. Điều này giải thích được tại sao có dòng vốn đầu tư hai chiều.*

3.2. Các lý thuyết kinh tế vi mô của ĐTQT

3.2.1. Lý thuyết chu kỳ sản phẩm (Vernon, 1966)

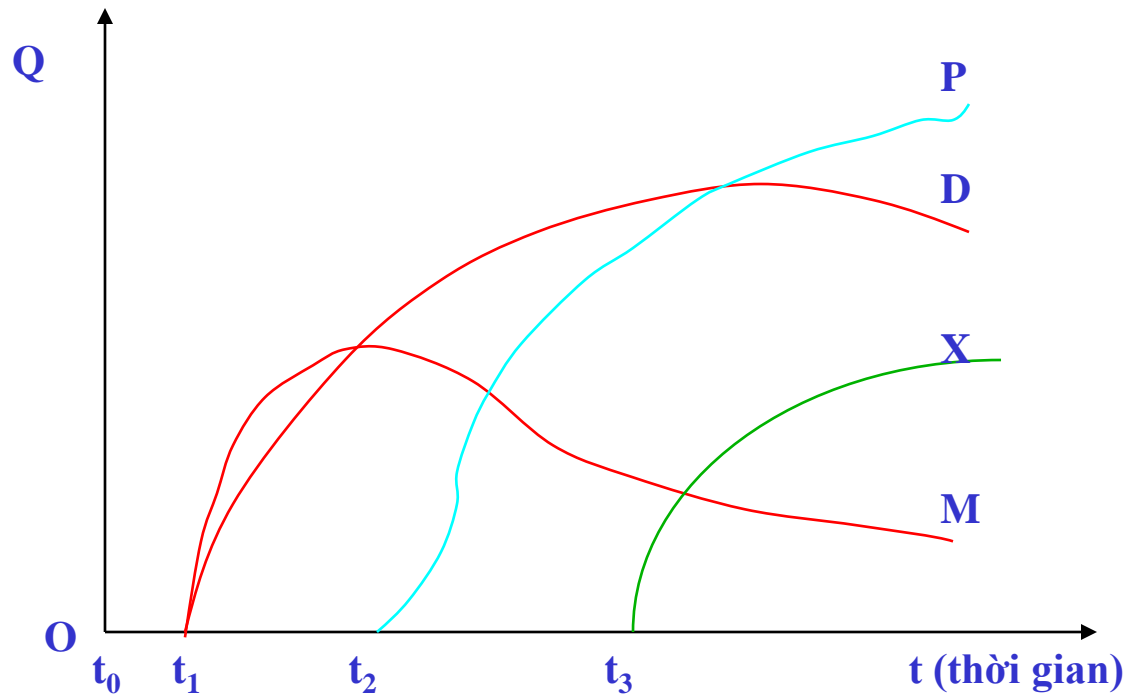
- Giả định:
 - Có sự di chuyển các yếu tố sản xuất giữa các nước
 - Giả định mới:
 - n)
 - Sản phẩm và phương pháp chế tạo được thương mại hóa. Phương pháp chế tạo được tiêu chuẩn hóa, sử dụng lao động có tay nghề thấp hơn và khai thác được lợi thế so sánh về chi phí sản xuất ở nước ngoài.

3.2.1. Lý thuyết chu kỳ sản phẩm (Vernon, 1966)



3.2.
Các lý
thuyết
kinh tế
vì mô
của
ĐTQT

3.2. Các lý thuyết kinh tế vì mô của ĐTQT



3.2.2. Lý thuyết chu kỳ sản phẩm bất kịp (Akamatsu, 1969)

Ghi chú: OQ là lượng sản phẩm; OT là thời gian (t_1 , t_2 , t_3 , ..)

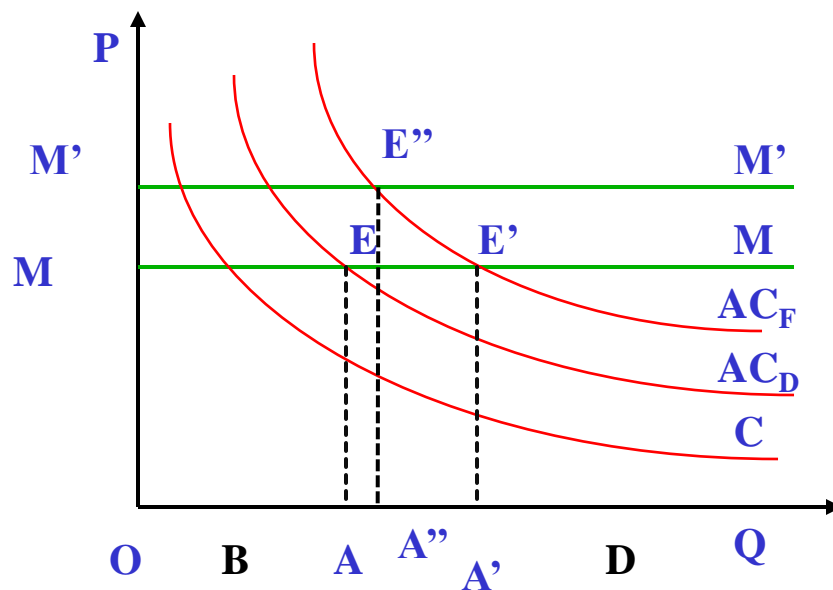
P - Sản xuất trong nước; D-Nhu cầu nội địa; X-Xuất khẩu;

N - Nhập khẩu

3.2.3. Mô hình lý thuyết của Aliber (1970)

- Động lực thúc đẩy các công ty đầu tư ra nước ngoài là chi phí trung bình ở nước ngoài *thấp hơn* chi phí cùng loại ở chính quốc
- Trước khi quyết định đầu tư ra nước ngoài, công ty phải so sánh hiệu quả giữa đầu tư với xuất khẩu hoặc cho thuê giấy phép
- Đánh giá: điểm hợp lý nổi bật của mô hình lý thuyết trên là so sánh chi phí hoặc hiệu quả sử dụng các lợi thế độc quyền của công ty ở trong và ngoài nước. Bởi thế, so với các quan điểm lý thuyết trước đó, mô hình lý thuyết của Aliber đã có bước tiến xa hơn.

3.2. Các lý thuyết kinh tế vì mô của ĐTQT



3.2.3. Mô hình lý thuyết của Robert Aliber (1970)

Ghi chú: OQ- lượng sản phẩm; OP - giá sản phẩm đó

C- hàm chi phí trung bình phát sinh khi nhà đầu tư nước ngoài sản xuất tại nước chủ nhà

ACD - chi phí sản xuất trung bình tại nước chủ nhà

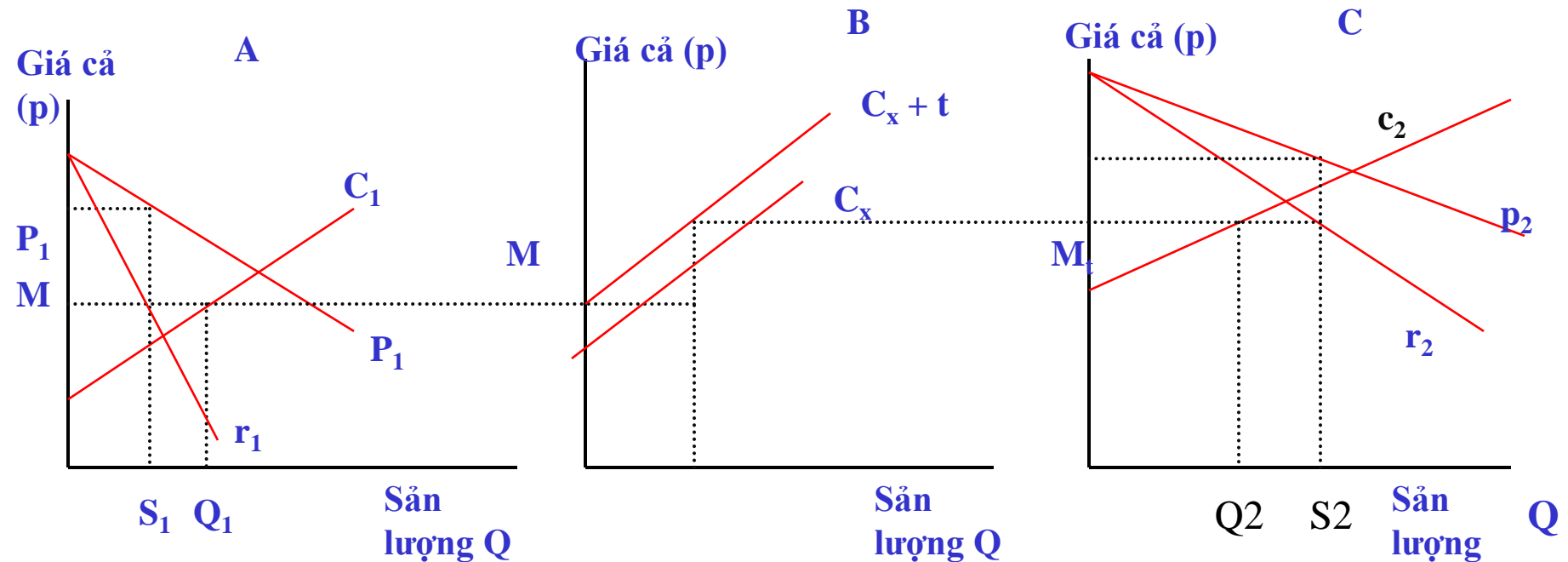
ACF - tổng chi phí sản xuất của công ty nước ngoài khi sản xuất tại nước chủ nhà = $ACD + C$

MM là hàm giá nhập khẩu sau thuế.

M'M' là hàm giá nhập khẩu sau thuế tại mức thuế mới.

3.2. Các lý thuyết kinh tế vi mô của ĐTQT

3.2.4. Mô hình lý thuyết về Quyết định của công ty



Ghi chú: Hình A biểu diễn các hàm chi phí và doanh thu ở nước đầu tư; Hình B biểu diễn trao đổi nội bộ giữa các chi nhánh của cùng một công ty (TNC); Hình C biểu diễn các hàm chi phí và doanh thu ở nước chủ nhà.

Nguồn: Richard Caves (2007), *Multinational Enterprise and Economic analysis, Cambridge Surveys of Economic Literature, 3th Edition, (tr, 32-35)*

3.2. Các lý thuyết tiếp cận **vi mô** của ĐTQT

3.2.5. Lý thuyết nội vi hóa (*Buckley & Casson (1976)*)

- Giả định
- Đặc trưng của lý thuyết
- Điểm hợp lý và hạn chế của lý thuyết:

3.2. Các lý thuyết kinh tế vi mô của ĐTQT

3.2.5. Lý thuyết nội vi hóa (*Buckley & Casson (1976)*)

- Giả định: FDI hình thành là do tính không hoàn hảo của thị trường:
 - Cạnh tranh độc quyền
 - Can thiệp của chính phủ (thuế quan, phi thuế quan)
 - Khó kiểm soát các yếu tố sản xuất như công nghệ, kỹ năng quản lý...
- Đặc trưng của lý thuyết: Khai thác lợi thế độc quyền của công ty trong điều kiện thị trường cạnh tranh không hoàn hảo.
- Điểm hợp lý và hạn chế của lý thuyết:
 - Khai thác lợi thế so sánh là động lực thúc đẩy công ty đầu tư ra nước ngoài
 - Vượt rào cản thuế quan và phi thuế quan của nước nhập khẩu – một yếu tố của môi trường đầu tư.
 - Mới nhìn thấy lợi thế từ bên trong của công ty, chưa xem xét đầy đủ các yếu tố bên ngoài

3.2.6.Lý thuyết chiết trung của John Dunning (1980):

- Điều kiện để công ty đầu tư ra nước ngoài:
- Những điểm kế thừa và phát triển của lý thuyết:
- Điểm hợp lý và hạn chế của lý thuyết:

n vi mô

3.2.7.Lý thuyết chiết trung của John Dunning (1980):

- Điều kiện để công ty đầu tư ra nước ngoài:
 - Lợi thế về sở hữu
 - Lợi thế của nước chủ nhà
 - Lợi thế nội vi hóa của công ty
- Những điểm kế thừa và phát triển của lý thuyết:
 - Lợi thế nội vi hóa (kế thừa)
 - Lợi thế so sánh về chi phí đầu vào giữa các nước (phát triển)
- Điểm hợp lý và hạn chế của lý thuyết:
 - Phát triển thêm việc trực tiếp khai thác lợi thế so sánh về chi phí đầu vào
 - Chưa xem xét các yếu tố động và các yếu tố của môi trường đầu tư

3.3. Đánh giá chung các lý thuyết ĐTQT

- Những điểm chung:
 - Lợi thế so sánh trong phân công lao động quốc tế
 - Chênh lệch về hiệu quả các yếu tố sản xuất giữa các nước.
- Những điểm khác biệt quan trọng:
 - Phương pháp tiếp cận
 - Xây dựng giả thuyết
 - Cách giải thích và dự đoán các hiện tượng ĐTQT

3.4. Các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

- Sự bế tắc của các lý thuyết truyền thống trong việc giải thích các hiện tượng đầu tư quốc tế ngày nay?
- Sự tăng vọt của FDI theo hình thức M&A xuyên quốc gia ngày nay.

3.5. Chuẩn bị tham gia trong giờ giảng

- Mô hình Macdougall-Kemp và lựa chọn đánh thuế mức thuế Lý thuyết phân tán rủi ro của D. Salvatore (đưa ví dụ, giải thích)
- a công ty
- Mô hình lý thuyết chu kỳ sản phẩm
- Mô hình chu kỳ sản phẩm bất kịp
- Lý thuyết nội vi hóa
- Lý thuyết chiết trung

3.6. Hướng dẫn câu hỏi thảo luận nhóm và chuẩn bị chương tiếp theo

- Hướng dẫn đọc chương tiếp theo: Như đề cương môn học
- c thêm:
 - Richard E. Caves, 2007, Multinational Enterprise and Economic Analysis, 3rd Edition, tr. 32-35
 - Charles W.L. Hill, International Business: Competing in the Global Marketplace, 7th Edition, tr. 251-254
- ng.
- -
- -
- p.
- Chuẩn bị thảo luận nhóm

cho chương sau

- cương
- c thêm:
—
ch. Tr. 115-119
- m

Hết chương 3!